

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SÁP NHẬP

(Kèm theo Tờ trình số: 22 /TTr-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán trước sáp nhập	Trong đó:			Dự toán sau sáp nhập
			Thành phố Cần Thơ	Tỉnh Hậu Giang	Tỉnh Sóc Trăng	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	52.812.446	20.799.325	12.730.799	19.282.322	52.812.446
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	23.777.606	11.257.290	7.055.596	5.464.720	23.777.606
1	Thu NSDP hưởng 100%	11.514.426	4.508.090	4.011.596	2.994.740	11.514.426
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.263.180	6.749.200	3.044.000	2.469.980	12.263.180
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	25.632.840	7.241.762	5.666.497	12.724.581	25.632.840
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.769.095	831.915	1.851.555	7.085.625	9.769.095
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.830.492		1.403.777	426.715	1.830.492
3	Thu bổ sung có mục tiêu	14.033.253	6.409.847	2.411.165	5.212.241	14.033.253
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-				-
IV	Thu kết dư	520.957	520.957			520.957
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.879.406	1.777.679	8.706	1.093.021	2.879.406
1	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước sang	2.878.678	1.776.951	8.706	1.093.021	2.878.678
2	Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024	728	728			728
VI	Thu viện trợ	1.637	1.637			1.637
B	TỔNG CHI NSDP	53.805.446	21.683.825	12.834.399	19.287.222	53.805.446
I	Tổng chi cân đối NSDP	39.846.447	15.348.232	10.423.234	14.074.981	39.846.447
1	Chi đầu tư phát triển	13.201.418	6.092.228	3.629.620	3.479.570	13.201.418
2	Chi thường xuyên	25.035.510	8.695.040	6.056.561	10.283.909	25.035.510
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	202.300	174.000	15.700	12.600	202.300
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.380	1.380	1.000	1.000	3.380
5	Dự phòng ngân sách	748.039	270.084	196.553	281.402	748.039
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	510.300		510.300		510.300
7	Chi trả nợ gốc của NSDP	145.500	115.500	13.500	16.500	145.500
II	Chi các chương trình mục tiêu	13.958.999	6.335.593	2.411.165	5.212.241	13.958.999
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	401.047		114.736	286.311	401.047
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13.557.952	6.335.593	2.296.429	4.925.930	13.557.952
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-				-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					
1	Bội thu	13.500		13.500		13.500
2	Bội chi	993.000	884.500	103.600	4.900	993.000
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	129.000	115.500	13.500		145.500
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-				-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp thành phố	145.500	115.500	13.500	16.500	145.500
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	1.006.500	884.500	117.100	4.900	1.006.500
I	Vay để bù đắp bội chi	993.000	884.500	103.600	4.900	993.000
II	Vay để trả nợ gốc	13.500		13.500		13.500

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SẴN SÁP NHẬP
(Kèm theo Tờ trình số: 22/TĐ-UBND ngày 2 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao				Dự toán HĐND giao trước sáp nhập				Dự toán Bộ Tài chính giao sau sáp nhập				Dự toán HĐND giao sau sáp nhập			
		Thành phố Cần Thơ	Thu NSDP	Tỉnh Hậu Giang	Thu NSDP	Tỉnh Sóc Trăng	Thu NSDP	Thành phố Cần Thơ	Thu NSDP	Tỉnh Hậu Giang	Thu NSDP	Tỉnh Sóc Trăng	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13+13.5	14+2+4+6	17+7+9+11	18+8+10+12
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN) THEO CHỈ TIÊU (I + II+ III+IV)	12.362.000	11.257.290	6.261.000	5.808.596	6.130.000	5.464.720	12.363.637	11.258.927	8.300.000	7.055.596	6.130.000	5.464.720	24.753.000	22.530.606	26.793.637	23.779.243
I	Thu nội địa	12.082.000	11.257.290	6.125.000	5.808.596	5.730.000	5.464.720	12.082.000	11.257.290	7.600.000	7.055.596	5.730.000	5.464.720	23.937.000	22.530.606	25.412.000	23.777.606
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	503.000	503.000	568.000	568.000	115.000	115.000	503.000	503.000	575.000	575.000	115.000	115.000	1.186.000	1.186.000	1.193.000	1.193.000
-	Thuế giá trị gia tăng	392.000	392.000	333.500	333.500	110.000	110.000	392.000	392.000	333.500	333.500	110.000	110.000	835.500	835.500	835.500	835.500
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.000	105.000	1.500	1.500	5.000	5.000	105.000	105.000	1.500	1.500	5.000	5.000	111.500	111.500	111.500	111.500
-	Thuế tiêu thu đặc biệt													-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	6.000	6.000	233.000	233.000			6.000	6.000	240.000	240.000			239.000	239.000	246.000	246.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	155.000	155.000	25.000	25.000	40.000	40.000	155.000	155.000	25.000	25.000	40.000	40.000	220.000	220.000	220.000	220.000
-	Thuế giá trị gia tăng	67.000	67.000	14.500	14.500	22.500	22.500	67.000	67.000	14.500	14.500	22.500	22.500	104.000	104.000	104.000	104.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.000	77.000	9.000	9.000	11.500	11.500	77.000	77.000	9.000	9.000	11.500	11.500	97.500	97.500	97.500	97.500
-	Thuế tiêu thu đặc biệt													-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	11.000	11.000	1.500	1.500	6.000	6.000	11.000	11.000	1.500	1.500	6.000	6.000	18.500	18.500	18.500	18.500
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.180.000	1.130.000	115.000	111.000	40.000	40.000	1.180.000	1.130.000	115.000	111.000	40.000	40.000	1.335.000	1.281.000	1.335.000	1.281.000
-	Thuế giá trị gia tăng	279.000	279.000	26.000	26.000	12.000	12.000	279.000	279.000	26.000	26.000	12.000	12.000	317.000	317.000	317.000	317.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.800	330.800	88.000	84.000	27.980	27.980	380.800	330.800	88.000	84.000	27.980	27.980	496.780	442.780	496.780	442.780
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	520.000	520.000					520.000	520.000					520.000	520.000	520.000	520.000
-	Thuế tài nguyên	200	200	1.000	1.000	20	20	200	200	1.000	1.000	20	20	1.220	1.220	1.220	1.220
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.950.000	2.950.000	1.390.000	1.390.000	1.515.000	1.515.000	2.950.000	2.950.000	1.400.000	1.400.000	1.515.000	1.515.000	5.855.000	5.855.000	5.855.000	5.855.000
-	Thuế giá trị gia tăng	1.644.400	1.644.400	867.000	867.000	645.000	645.000	1.644.400	1.644.400	877.000	877.000	645.000	645.000	3.156.400	3.156.400	3.166.400	3.166.400
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	850.000	850.000	183.200	183.200	253.000	253.000	850.000	850.000	183.200	183.200	253.000	253.000	1.286.200	1.286.200	1.286.200	1.286.200
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	452.000	452.000	335.500	335.500	605.000	605.000	452.000	452.000	335.300	335.300	605.000	605.000	1.392.300	1.392.300	1.392.300	1.392.300
-	Thuế tài nguyên	3.600	3.600	4.500	4.500	12.000	12.000	3.600	3.600	4.500	4.500	12.000	12.000	20.100	20.100	20.100	20.100
-	Thuế khác	1.240.000	1.240.000	580.000	580.000	535.000	535.000	1.240.000	1.240.000	580.000	580.000	535.000	535.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000
5	Thuế thu nhập cá nhân																
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.320.000	792.000	430.000	258.000	405.000	243.000	1.320.000	792.000	1.000.000	600.000	405.000	243.000	2.155.000	1.293.000	2.725.000	1.635.000
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu trong nước	528.000		172.000		162.000		528.000		400.000		162.000		862.000	-	1.090.000	-
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	792.000	792.000	258.000	258.000	243.000	243.000	792.000	792.000	600.000	600.000	243.000	243.000	1.293.000	1.293.000	1.635.000	1.635.000
7	Lệ phí trước bạ	430.000	430.000	135.000	135.000	175.000	175.000	430.000	430.000	135.000	135.000	175.000	175.000	740.000	740.000	740.000	740.000
8	Thu phí, lệ phí	205.000	135.000	72.000	47.000	78.000	51.000	205.000	135.000	72.000	47.000	78.000	51.000	355.000	233.000	355.000	233.000
-	Phí và lệ phí trung ương	70.000		25.000		27.000		70.000		25.000		27.000		122.000	-	122.000	-
-	Phí và lệ phí địa phương	135.000	135.000	47.000	47.000	51.000	51.000	135.000	135.000	47.000	47.000	51.000	51.000	233.000	233.000	233.000	233.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp													-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	35.000	1.700	1.700	4.500	4.500	35.000	35.000	1.700	1.700	4.500	4.500	41.200	41.200	41.200	41.200
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	181.000	181.000	200.000	200.000	44.400	44.400	181.000	181.000	928.000	928.000	44.400	44.400	425.400	425.400	1.153.400	1.153.400
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước trong dự toán	181.000	181.000	130.000	130.000	44.400	44.400	136.000	136.000	500.000	500.000	44.400	44.400	355.400	355.400	680.400	680.400
-	Ghi thu ghi chi từ nguồn thu tiền thuê mặt đất, mặt nước:			70.000	70.000			45.000	45.000	428.000	428.000			70.000	70.000	473.000	473.000
12	Thu tiền sử dụng đất	1.550.000	1.550.000	700.000	700.000	370.000	370.000	1.550.000	1.550.000	800.000	800.000	370.000	370.000	2.620.000	2.620.000	2.720.000	2.720.000
-	Thu tiền sử dụng đất trong dự toán	1.550.000	1.550.000	700.000	700.000	370.000	370.000	1.550.000	1.550.000	800.000	800.000	370.000	370.000	2.620.000	2.620.000	2.720.000	2.720.000
-	Ghi thu ghi chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:													-	-	-	-
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	10.000	10.000					10.000	10.000					10.000	10.000	10.000	10.000

STT	Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao						Dự toán HĐND giao trước sắp nhập						Dự toán Bộ Tài chính giao sau sắp nhập			
		Thành phố Cần Thơ		Tỉnh Hậu Giang		Tỉnh Sóc Trăng		Thành phố Cần Thơ		Tỉnh Hậu Giang		Tỉnh Sóc Trăng		Dự toán Bộ Tài chính giao sau sắp nhập		Dự toán HĐND giao sau sắp nhập	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13-1-1-5	14-2-4-6	17-7-9-11	18-8-10-12
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.020.000	2.020.000	1.740.000	1.740.000	2.235.000	2.235.000	2.020.000	2.020.000	1.800.000	1.800.000	2.235.000	2.235.000	5.995.000	5.995.000	6.015.000	6.015.000
-	Thu hoạt động Xổ số kiến thiết truyền hình	1.980.000	1.980.000	1.740.000	1.740.000	2.235.000	2.235.000	1.980.000	1.980.000	1.800.000	1.800.000	2.235.000	2.235.000	5.955.000	5.955.000	6.015.000	6.015.000
-	Thu hoạt động Xổ số kiến thiết điện toán	40.000	40.000					40.000	40.000					40.000	40.000	40.000	40.000
15	Thu khác ngân sách	283.000	110.000	123.300	36.300	167.000	91.000	283.000	110.000	123.300	36.300	167.000	91.000	573.300	237.300	573.300	237.300
-	Thu khác ngân sách trung ương	173.000		87.000		76.000		173.000		87.000		76.000		336.000		336.000	
-	Thu khác ngân sách địa phương	110.000	110.000	36.300	36.300	91.000	91.000	110.000	110.000	36.300	36.300	91.000	91.000	237.300	237.300	237.300	237.300
16	Thu cổ tức, lợi nhuận	12.000	12.000	2.000	2.000	4.000	4.000	12.000	12.000	2.000	2.000	4.000	4.000	18.000	18.000	18.000	18.000
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.000	4.290	43.000	14.596	2.000	1.720	8.000	4.290	43.000	14.596	2.000	1.720	53.000	20.606	53.000	20.606
-	Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	5.300	1.590	40.577	12.173	280	280	5.300	1.590	40.577	12.173	280	280	46.157	13.763	46.157	13.763
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	2.700	2.700	2.423	2.423	1.720	1.720	2.700	2.700	2.423	2.423	1.720	1.720	6.843	6.843	6.843	6.843
18	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã					100	100					100	100	100	100	100	100
II	Thu từ dân số													-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	280.000		136.000		400.000		280.000		700.000		400.000	-	816.000	-	1.380.000	-
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	250.000		118.000		118.000		250.000		682.000		118.000		486.000	-	1.050.000	-
2	Thuế xuất khẩu	1.000						1.000						1.000	-	1.000	-
3	Thuế nhập khẩu	19.600		17.500		281.600		19.600		17.500		281.600		318.700	-	318.700	-
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.000						1.000						1.000	-	1.000	-
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	200		200				200		200				400	-	400	-
6	Thu khác	8.200		300		400		8.200		300		400		8.900	-	8.900	-
IV	Thu viện trợ							1.637	1.637					-	-	1.637	1.637

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 22 /TTr-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán trước sáp nhập				Dự toán sau sáp nhập
		Thành phố Cần Thơ	Tỉnh Hậu Giang	Tỉnh Sóc Trăng	Tổng	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.683.825	12.834.399	19.287.222	53.805.446	53.805.446
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.348.232	10.423.234	14.074.981	39.846.447	39.846.447
I	Chi đầu tư phát triển	6.092.228	3.629.620	3.479.570	13.201.418	13.201.418
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.972.228	2.919.310	3.479.570	12.371.108	12.371.108
a	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.550.000	800.000	370.000	2.720.000	2.720.000
b	Từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.020.000	1.504.190	2.235.000	5.759.190	5.759.190
c	Từ nguồn cân đối ngân sách địa phương	1.259.140	511.520	869.670	2.640.330	2.640.330
d	Chi đầu tư từ bội chi	884.500	103.600	4.900	993.000	993.000
đ	Chi từ các nguồn khác	258.588			258.588	258.588
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định pháp luật				-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	120.000	710.310		830.310	830.310
II	Chi thường xuyên	8.695.040	6.056.561	10.283.909	25.035.510	25.035.510
	Trong đó:				-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.722.141	2.504.366	4.755.297	10.981.804	10.981.804
2	Chi khoa học và công nghệ	62.116	20.197	48.856	131.169	131.169
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	174.000	15.700	12.600	202.300	202.300
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.380	1.000	1.000	3.380	3.380
V	Dự phòng ngân sách	270.084	196.553	281.402	748.039	748.039
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		510.300		510.300	510.300
VII	Chi trả nợ gốc của NSDP	115.500	13.500	16.500	145.500	145.500
IX	Chi từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại				-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.335.593	2.411.165	5.212.241	13.958.999	13.958.999
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		114.736	286.311	401.047	401.047
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.335.593	2.296.429	4.925.930	13.557.952	13.557.952
1	Chi đầu tư	6.264.086	1.723.140	4.084.805	12.072.031	12.072.031
-	Vốn ngoài nước		129.340		129.340	129.340
-	Vốn trong nước	6.264.086	1.593.800	4.084.805	11.942.691	11.942.691
2	Chi sự nghiệp	71.507	573.289	841.125	1.485.921	1.485.921
-	Vốn ngoài nước			18.549	18.549	18.549
-	Vốn trong nước	71.507	573.289	822.576	1.467.372	1.467.372
+	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.056	419	469	1.944	1.944
+	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	400	160	160	720	720
+	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.965	16.292		18.257	18.257
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.074	7.087	9.591	29.752	29.752
+	Phí sử dụng đường bộ	55.012	42.309	63.100	160.421	160.421
+	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội		242.618	672.059	914.677	914.677
+	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng chi NSDP		209.940		209.940	209.940
+	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa		2.140		2.140	2.140
+	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		1.640	5.920	7.560	7.560
+	Vốn dự bị động viên		12.000		12.000	12.000
+	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa		38.684	71.277	109.961	109.961
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				-	-

Phụ lục IV

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 22 /TTr-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán trước sáp nhập			Dự toán sau sáp nhập
		Thành phố Cần Thơ	Tỉnh Hậu Giang	Tỉnh Sóc Trăng	
A	B	1	2	3	4 = 1+2+3
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.257.290	7.055.596	5.464.720	23.777.606
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.141.790	10.409.734	14.074.981	36.626.505
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	884.500		4.900	889.400
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	6.754.374	1.411.119	1.092.944	9.258.437
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC				-
I	Tổng dư nợ đầu năm	2.737.537	165.124	313.384	3.216.045
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	40,53	11,70	28,67	34,74
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.737.537	165.124	313.384	3.216.045
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
II	Trả nợ gốc vay trong năm	115.500	13.500	16.500	145.500
1	Theo nguồn vốn vay	115.500		16.500	132.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương				-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	115.500		16.500	132.000
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
2	Theo nguồn trả nợ	115.500	13.500	16.500	145.500
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				-
-	Bội thu NSDP		13.500		13.500
-	Tăng thu, tiết kiệm chi				-
-	Kết dư ngân sách cấp thành phố	115.500			115.500
-	Nguồn vốn cân đối NSDP			16.500	16.500
III	Tổng mức vay trong năm	884.500	117.100	4.900	1.006.500
1	Theo mục đích vay	884.500	117.100	4.900	1.006.500
-	Vay để bù đắp bội chi	884.500	103.600	4.900	993.000
-	Vay để trả nợ gốc		13.500		13.500
-	Vay vốn tín dụng ưu đãi				-
2	Theo nguồn vay	884.500	103.600	4.900	993.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	884.500			884.500
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		103.600	4.900	108.500
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	3.506.537	255.224	301.784	4.063.545
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	51,92	18,00	27,61	43,89
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	884.500			884.500
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.622.037	255.224	301.784	3.179.045
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
F	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	174.000	15.700	12.600	202.300

Số: /NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày tháng 7 năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của thành phố Cần Thơ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1668/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Cần Thơ năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố dự thảo Nghị quyết về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của thành phố Cần Thơ như sau:

1. Về dự toán thu, chi ngân sách

<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>		
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán HĐND TP giao
a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo chỉ tiêu giao:	24.753.000	26.793.637
- Thu nội địa:	23.937.000	25.412.000
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	816.000	1.380.000
- Thu viện trợ:		1.637
b) Tổng thu ngân sách địa phương:	47.445.148	52.812.446
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (từ số thu nội địa):	22.530.606	23.777.606
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	22.397.840	25.632.840
+ Bổ sung cân đối:	9.769.095	9.769.095
+ Bổ sung có mục tiêu:	10.798.253	14.033.253
+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	1.830.492	1.830.492
- Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang:	2.516.702	2.879.406
+ <i>Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương:</i>	2.516.702	2.878.678
+ <i>Thu chuyển nguồn khoản Trung ương bổ sung mục tiêu:</i>		728
- Thu kết dư ngân sách:		520.957
- Thu viện trợ:		1.637
c) Tổng chi ngân sách địa phương:	48.438.148	53.805.446
- Chi cân đối ngân sách địa phương:	37.639.895	39.846.447
+ <i>Chi đầu tư phát triển:</i>	12.454.830	13.201.418
+ <i>Chi thường xuyên:</i>	24.246.446	25.035.510
+ <i>Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay:</i>	202.300	202.300
+ <i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:</i>	3.380	3.380
+ <i>Dự phòng ngân sách:</i>	732.939	748.039
+ <i>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương:</i>		510.300
+ <i>Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương</i>		145.500
- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu:	10.798.253	13.958.999
+ <i>Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án:</i>	8.837.031	12.072.031
+ <i>Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách:</i>	1.560.175	1.485.921
+ <i>Bổ sung kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia:</i>	401.047	401.047

(Kèm theo Phụ lục I, II, III)

2. Về kế hoạch vay, trả nợ năm 2025

a) Tổng số chi trả nợ gốc các khoản vay của thành phố năm 2025: **145.500 triệu đồng.**

b) Tổng mức vay của thành phố năm 2025: **1.006.500 triệu đồng.** Trong đó:

- Vay bù đắp bội chi: 993.000 triệu đồng, gồm:

+ *Nguồn vốn vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương: 884.500 triệu đồng.*

+ *Nguồn vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 108.500 triệu đồng.*

- Vay để trả nợ gốc: 13.500 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục IV)

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ hai thông qua và có hiệu lực từ ngày ... tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBND TP. Cần Thơ;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- Website Chính phủ và thành phố;
- TT. Công báo, Chi cục VT-LT thành phố;
- Báo Cần Thơ, Đài PT và TH TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, HĐND, 250.

CHỦ TỊCH

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SÁP NHẬP
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán trước sáp nhập	Trong đó:			Dự toán sau sáp nhập
			Thành phố Cần Thơ	Tỉnh Hậu Giang	Tỉnh Sóc Trăng	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	52.812.446	20.799.325	12.730.799	19.282.322	52.812.446
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	23.777.606	11.257.290	7.055.596	5.464.720	23.777.606
1	Thu NSDP hưởng 100%	11.514.426	4.508.090	4.011.596	2.994.740	11.514.426
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.263.180	6.749.200	3.044.000	2.469.980	12.263.180
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	25.632.840	7.241.762	5.666.497	12.724.581	25.632.840
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.769.095	831.915	1.851.555	7.085.625	9.769.095
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.830.492		1.403.777	426.715	1.830.492
3	Thu bổ sung có mục tiêu	14.033.253	6.409.847	2.411.165	5.212.241	14.033.253
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-				-
IV	Thu kết dư	520.957	520.957			520.957
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.879.406	1.777.679	8.706	1.093.021	2.879.406
1	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước sang	2.878.678	1.776.951	8.706	1.093.021	2.878.678
2	Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024	728	728			728
VI	Thu viện trợ	1.637	1.637			1.637
B	TỔNG CHI NSDP	53.805.446	21.683.825	12.834.399	19.287.222	53.805.446
I	Tổng chi cân đối NSDP	39.846.447	15.348.232	10.423.234	14.074.981	39.846.447
1	Chi đầu tư phát triển	13.201.418	6.092.228	3.629.620	3.479.570	13.201.418
2	Chi thường xuyên	25.035.510	8.695.040	6.056.561	10.283.909	25.035.510
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	202.300	174.000	15.700	12.600	202.300
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.380	1.380	1.000	1.000	3.380
5	Dự phòng ngân sách	748.039	270.084	196.553	281.402	748.039
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	510.300		510.300		510.300
7	Chi trả nợ gốc của NSDP	145.500	115.500	13.500	16.500	145.500
II	Chi các chương trình mục tiêu	13.958.999	6.335.593	2.411.165	5.212.241	13.958.999
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	401.047		114.736	286.311	401.047
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13.557.952	6.335.593	2.296.429	4.925.930	13.557.952
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-				-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP					
1	Bội thu	13.500		13.500		13.500
2	Bội chi	993.000	884.500	103.600	4.900	993.000
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	129.000	115.500	13.500		145.500
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-				-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp thành phố	145.500	115.500	13.500	16.500	145.500
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	1.006.500	884.500	117.100	4.900	1.006.500
I	Vay để bù đắp bội chi	993.000	884.500	103.600	4.900	993.000
II	Vay để trả nợ gốc	13.500		13.500		13.500

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SẴU SÁP NHẬP
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao						Dự toán HĐND giao trước sáp nhập						Dự toán Bộ Tài chính giao sau sáp nhập		Dự toán HĐND giao sau sáp nhập	
		Thành phố Cần Thơ	Thu NSDP	Tỉnh Hậu Giang	Thu NSDP	Tỉnh Sóc Trăng	Thu NSDP	Thành phố Cần Thơ	Thu NSDP	Tỉnh Hậu Giang	Thu NSDP	Tỉnh Sóc Trăng	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13+13.5	14+2+4+6	17+7+9+11	18+8+10+12
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN) THEO CẤP TIỂU (I + II + III + IV)	12.362.000	11.257.290	6.261.000	5.808.596	6.130.000	5.464.720	12.363.637	11.258.927	8.300.000	7.055.596	6.130.000	5.464.720	24.753.000	22.530.606	26.793.637	23.779.243
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	12.082.000	11.257.290	6.125.000	5.808.596	5.730.000	5.464.720	12.082.000	11.257.290	7.600.000	7.055.596	5.730.000	5.464.720	23.937.000	22.530.606	25.412.000	23.777.606
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	503.000	503.000	568.000	568.000	115.000	115.000	503.000	503.000	575.000	575.000	115.000	115.000	1.186.600	1.186.600	1.193.000	1.193.000
-	Thuế giá trị gia tăng	392.000	392.000	333.500	333.500	110.000	110.000	392.000	392.000	333.500	333.500	110.000	110.000	835.500	835.500	835.500	835.500
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.000	105.000	1.500	1.500	5.000	5.000	105.000	105.000	1.500	1.500	5.000	5.000	111.500	111.500	111.500	111.500
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt													-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	6.000	6.000	233.000	233.000			6.000	6.000	240.000	240.000			239.000	239.000	246.000	246.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	155.000	155.000	25.000	25.000	40.000	40.000	155.000	155.000	25.000	25.000	40.000	40.000	220.000	220.000	220.000	220.000
-	Thuế giá trị gia tăng	67.000	67.000	14.500	14.500	22.500	22.500	67.000	67.000	14.500	14.500	22.500	22.500	104.000	104.000	104.000	104.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.000	77.000	9.000	9.000	11.500	11.500	77.000	77.000	9.000	9.000	11.500	11.500	97.500	97.500	97.500	97.500
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt													-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	11.000	11.000	1.500	1.500	6.000	6.000	11.000	11.000	1.500	1.500	6.000	6.000	18.500	18.500	18.500	18.500
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.180.000	1.130.000	115.000	111.000	40.000	40.000	1.180.000	1.130.000	115.000	111.000	40.000	40.000	1.335.000	1.281.000	1.335.000	1.281.000
-	Thuế giá trị gia tăng	279.000	279.000	26.000	26.000	12.000	12.000	279.000	279.000	26.000	26.000	12.000	12.000	317.000	317.000	317.000	317.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.800	330.800	88.000	84.000	27.980	27.980	380.800	330.800	88.000	84.000	27.980	27.980	496.780	442.780	496.780	442.780
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	520.000	520.000					520.000	520.000					520.000	520.000	520.000	520.000
-	Thuế tài nguyên	200	200	1.000	1.000	20	20	200	200	1.000	1.000	20	20	1.220	1.220	1.220	1.220
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.950.000	2.950.000	1.390.000	1.390.000	1.515.000	1.515.000	2.950.000	2.950.000	1.400.000	1.400.000	1.515.000	1.515.000	5.855.000	5.855.000	5.865.000	5.865.000
-	Thuế giá trị gia tăng	1.644.400	1.644.400	867.000	867.000	645.000	645.000	1.644.400	1.644.400	877.000	877.000	645.000	645.000	3.156.400	3.156.400	3.166.400	3.166.400
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	850.000	850.000	183.200	183.200	253.000	253.000	850.000	850.000	183.200	183.200	253.000	253.000	1.286.200	1.286.200	1.286.200	1.286.200
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	452.000	452.000	335.300	335.300	605.000	605.000	452.000	452.000	335.300	335.300	605.000	605.000	1.392.300	1.392.300	1.392.300	1.392.300
-	Thuế tài nguyên	3.600	3.600	4.500	4.500	12.000	12.000	3.600	3.600	4.500	4.500	12.000	12.000	20.100	20.100	20.100	20.100
-	Thu khác																
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.240.000	1.240.000	580.000	580.000	535.000	535.000	1.240.000	1.240.000	580.000	580.000	535.000	535.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.320.000	792.000	430.000	258.000	405.000	243.000	1.320.000	792.000	1.000.000	600.000	405.000	243.000	2.155.000	1.293.000	2.725.000	1.635.000
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu trong nước	528.000		172.000		162.000		528.000		400.000		162.000		862.000	-	1.090.000	-
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	792.000	792.000	258.000	258.000	243.000	243.000	792.000	792.000	600.000	600.000	243.000	243.000	1.293.000	1.293.000	1.635.000	1.635.000
7	Lệ phí trước bạ	430.000	430.000	135.000	135.000	175.000	175.000	430.000	430.000	135.000	135.000	175.000	175.000	740.000	740.000	740.000	740.000
8	Thu phí, lệ phí	205.000	135.000	72.000	47.000	78.000	51.000	205.000	135.000	72.000	47.000	78.000	51.000	355.000	233.000	355.000	233.000
-	Phí và lệ phí trong nước	70.000		23.000		27.000		70.000		23.000		27.000		122.000	-	122.000	-
-	Phí và lệ phí địa phương	135.000	135.000	47.000	47.000	51.000	51.000	135.000	135.000	47.000	47.000	51.000	51.000	233.000	233.000	233.000	233.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp													-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	35.000	1.700	1.700	4.500	4.500	35.000	35.000	1.700	1.700	4.500	4.500	41.200	41.200	41.200	41.200
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	181.000	181.000	200.000	200.000	44.400	44.400	181.000	181.000	928.000	928.000	44.400	44.400	425.400	425.400	1.153.400	1.153.400
-	Thu tiền thuê đất, mặt nước trong địa bàn	181.000	181.000	130.000	130.000	44.400	44.400	181.000	181.000	500.000	500.000	44.400	44.400	355.400	355.400	680.400	680.400
-	Ghi thu ghi chi từ nguồn thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			70.000	70.000			45.000	45.000	428.000	428.000			70.000	70.000	473.000	473.000
12	Thu tiền sử dụng đất	1.550.000	1.550.000	700.000	700.000	370.000	370.000	1.550.000	1.550.000	800.000	800.000	370.000	370.000	2.620.000	2.620.000	2.720.000	2.720.000
-	Thu tiền sử dụng đất trong địa bàn	1.350.000	1.350.000	700.000	700.000	370.000	370.000	1.350.000	1.350.000	800.000	800.000	370.000	370.000	2.620.000	2.620.000	2.720.000	2.720.000
-	Ghi thu ghi chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất													-	-	-	-
13	Tiền cho thuê và tiền bản nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	10.000	10.000					10.000	10.000	1.800.000	1.800.000	2.235.000	2.235.000	10.000	10.000	10.000	10.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.020.000	2.020.000	1.740.000	1.740.000	2.235.000	2.235.000	2.020.000	2.020.000	1.800.000	1.800.000	2.235.000	2.235.000	5.995.000	5.995.000	6.035.000	6.035.000
-	Thu hoạt động Xổ số kiến thiết truyền thống	1.980.000	1.980.000	1.740.000	1.740.000	2.235.000	2.235.000	1.980.000	1.980.000	1.800.000	1.800.000	2.235.000	2.235.000	5.955.000	5.955.000	6.015.000	6.015.000
-	Thu hoạt động Xổ số kiến thiết điện toán	40.000	40.000					40.000	40.000					40.000	40.000	40.000	40.000

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao						Dự toán HĐND giao trước sắp nhập						Dự toán Bộ Tài chính giao sau sắp nhập		
		Thành phố Cần Thơ		Tỉnh Hậu Giang		Tỉnh Sóc Trăng		Thành phố Cần Thơ		Tỉnh Hậu Giang		Tỉnh Sóc Trăng		sau sắp nhập		Dự toán HĐND giao sau sắp nhập
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=1+3+5	14=2+4+6	15=8+10+12
15	Thu khác ngân sách	283.000	110.000	123.300	36.300	167.000	91.000	283.000	110.000	123.300	36.300	167.000	91.000	573.300	237.300	237.300
-	Thu khác ngân sách trung ương	173.000		87.000		76.000		173.000		87.000		76.000		336.000		-
16	Thu khác ngân sách địa phương	110.000	110.000	36.300	36.300	91.000	91.000	110.000	110.000	36.300	36.300	91.000	91.000	237.300	237.300	237.300
17	Thu cổ tức, lợi nhuận	12.000	12.000	2.000	2.000	4.000	4.000	12.000	12.000	2.000	2.000	4.000	4.000	18.000	18.000	18.000
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.000	4.290	43.000	14.596	2.000	1.720	8.000	4.290	43.000	14.596	2.000	1.720	53.000	20.606	20.606
-	Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	5.300	1.590	40.577	12.173	280		5.300	1.590	40.577	12.173	280		46.157	13.763	13.763
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	2.700	2.700	2.423	2.423	1.720	1.720	2.700	2.700	2.423	2.423	1.720	1.720	6.843	6.843	6.843
18	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã					100	100					100	100	100	100	100
II	Thu từ đầu thô													-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	280.000		136.000		400.000		280.000		700.000		400.000	-	816.000	-	1.380.000
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	250.000		118.000		118.000		250.000		682.000		118.000		486.000	-	1.050.000
2	Thuế xuất khẩu	1.000						1.000						1.000	-	1.000
3	Thuế nhập khẩu	19.600		17.500		281.600		19.600		17.500		281.600		318.700	-	318.700
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.000						1.000						1.000	-	1.000
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	200		200				200		200				400	-	400
6	Thu khác	8.200		300		400		8.200		300		400		8.900	-	8.900
IV	Thu viện trợ							1.637	1.637					-	-	1.637